

# Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16
Thuyết minh báo cáo tài chính	17 - 65

# Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 12/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.221.242.800.000 đồng Việt Nam.

Công ty có trụ sở chính tại tầng M, 3 và 7, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (1) trụ sở chính và bảy (7) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng.

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán, cho vay và cung cấp dịch vụ;
- ▶ Tự doanh chứng khoán;
- ▶ Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- ▶ Lưu ký chứng khoán; và
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Lê Quốc Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Trần Hải Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2014
		Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Phạm Thế Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
		Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2014
Bà Đặng Thúy Dung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Phạm Thị Minh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Kim Chung	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017
Bà Vũ Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016

# Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Trần Hải Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2013
Bà Phùng Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2013
Ông Lê Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Việt Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Học	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2017

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Hải Hà, chức danh Tổng Giám đốc.

Bà Nguyễn Thị Việt Oanh, chức danh Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 05/2019/MBS-UQ ngày 31 tháng 1 năm 2019 của Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Nguyễn Thị Việt Oanh  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Số tham chiếu: 61066227/040618/EY-MBS

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 2 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 65, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.645.838.061.489</b>	<b>4.163.525.209.406</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>3.615.362.264.946</b>	<b>4.041.543.208.798</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	458.449.693.695	261.746.724.202
111.1	1.1. Tiền		353.049.693.695	261.746.724.202
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		105.400.000.000	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	326.435.333.150	291.076.666.145
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	388.321.895.099	501.495.039.025
114	4. Các khoản cho vay	7.3	2.300.284.385.457	2.616.257.740.011
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.4	223.584.964.268	225.723.559.574
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(121.334.879.344)	(10.180.012.945)
117	7. Các khoản phải thu	8	17.092.208.135	19.033.259.399
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		250.000.000	-
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		16.842.208.135	19.033.259.399
	7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		4.403.516.106	5.076.160.874
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		12.438.692.029	13.957.098.525
118	8. Trả trước cho người bán		7.113.128.118	7.131.672.268
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	160.183.782.851	378.537.563.784
122	10. Các khoản phải thu khác	10	105.905.858.047	193.888.082.341
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(250.674.104.530)	(443.167.085.006)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>30.475.796.543</b>	<b>121.982.000.608</b>
131	1. Tạm ứng		418.500.000	1.921.102.467
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		501.096.863	630.039.746
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	11.191.271.457	8.986.217.685
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13	15.364.928.223	110.063.000.000
136	5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	381.640.710
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		3.000.000.000	-



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>128.981.970.343</b>	<b>107.754.835.330</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>27.196.700.057</b>	<b>14.915.900.645</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	14.817.397.418	9.519.241.405
222	1.1. Nguyên giá		68.970.931.255	59.194.896.445
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(54.153.533.837)	(49.675.655.040)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	12.379.302.639	5.396.659.240
228	2.1. Nguyên giá		17.072.829.879	7.664.604.300
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(4.693.527.240)	(2.267.945.060)
<b>250</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>101.785.270.286</b>	<b>92.838.934.685</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.200.066.568	1.172.608.268
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	67.480.987.662	72.253.459.044
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38.2	12.596.607.569	1.436.000.000
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	10.456.433.957	7.956.433.957
255	5. Tài sản dài hạn khác	18	10.051.174.530	10.020.433.416
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.774.820.031.832</b>	<b>4.271.280.044.736</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.314.347.734.261</b>	<b>2.986.707.500.291</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>1.466.392.532.245</b>	<b>2.257.412.289.803</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	427.000.000.000	679.990.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		427.000.000.000	679.990.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	4.176.063.812	5.557.395.701
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	7.488.668.464	9.899.849.301
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.409.002.000	1.786.002.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	14.364.889.406	11.826.913.224
323	6. Phải trả người lao động		3.711.797.577	6.499.013.027
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		2.484.766.416	1.740.521.874
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	80.292.797.998	93.088.341.540
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		326.552.003	339.633.825
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24	916.732.952.769	1.437.133.768.710
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	6.222.901.650	8.092.977.804
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.182.140.150	1.457.872.797
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>847.955.202.016</b>	<b>729.295.210.488</b>
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	26	846.581.816.346	727.921.824.818
352	2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.373.385.670	1.373.385.670
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.460.472.297.571</b>	<b>1.284.572.544.445</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>27.1</b>	<b>1.460.472.297.571</b>	<b>1.284.572.544.445</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.221.138.185.300	1.221.230.286.300
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
411.5	1.2. Cổ phiếu quỹ		(104.614.700)	(12.513.700)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		15.062.113.426	6.194.502.054
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		15.052.129.326	6.184.517.954
416	4. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		1.628.982.305	832.692.247
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	27.2	207.590.887.214	50.130.545.890
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		228.641.997.306	65.665.196.255
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(21.051.110.092)	(15.534.650.365)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.774.820.031.832</b>	<b>4.271.280.044.736</b>



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	28.1	9.882.580.000	9.882.580.000
004	Nợ khó đòi đã xử lý	28.2	466.330.769.891	297.156.004.087
005	Ngoại tệ các loại	28.3	530.616.144	13.792.745
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	27.3	122.116.893	122.122.164
007	Cổ phiếu quỹ (số cổ phiếu)	27.3	7.387	1.656
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	28.4	76.013.080.000	153.502.110.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	28.5	127.968.330.000	127.968.330.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	28.6	22.901.644.900.000	17.459.593.720.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		15.178.793.640.000	10.329.683.100.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		616.066.060.000	686.505.890.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		5.794.554.550.000	5.491.012.500.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		1.074.978.090.000	612.170.900.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		237.252.560.000	340.221.330.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	28.7	207.533.100.000	284.820.350.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		28.901.680.000	3.541.570.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		178.631.420.000	281.278.780.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28.8	206.594.520.000	315.294.110.000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	28.9	1.693.810.000	4.839.890.000



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
026	Tiền gửi của khách hàng		1.518.756.848.324	1.781.972.345.919
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.10	1.514.979.124.473	1.720.500.354.967
027.1	<i>Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD</i>		360.158.207.507	44.162.257.377
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	28.10	1.560.058.864	60.864.158.377
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	28.11	2.217.664.987	607.832.575
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.12	1.516.539.183.337	1.781.364.513.344
031.1	<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		1.510.479.485.804	1.774.825.256.046
031.2	<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		6.059.697.533	6.539.257.298
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	28.13	2.111.904.984	460.512.899
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28.14	105.760.003	147.319.676

Người lập biểu



Bà Lê Thị Thu Hiền  
 Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát



Ông Nguyễn Văn Học  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Việt Oanh  
 Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		138.541.975.994	54.430.794.886
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	127.340.223.777	37.778.823.596
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	(9.342.087.401)	9.478.397.514
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.3	20.543.839.618	7.173.573.776
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.4	43.830.410.544	23.669.513.114
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.5	309.550.604.079	264.411.081.016
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.6	3.392.479.452	15.921.764.658
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	398.697.492.409	315.620.662.600
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		219.800.822	-
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		11.539.756.145	10.275.501.801
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	31	88.522.490.910	114.282.054.090
11	9. Thu nhập hoạt động khác	32	47.310.709.363	39.117.702.919
<b>20</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>1.041.605.719.718</b>	<b>837.729.075.084</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		48.811.073.605	134.463.311.523
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	41.096.463.428	109.212.808.771
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	7.340.187.073	25.013.047.879
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		374.423.104	237.454.873
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	7.5	111.154.866.399	(133.166.584.142)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		15.005.993.717	5.498.110.441
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	33	335.988.825.721	245.642.876.428
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	925.084
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		38.000.000	64.236.522
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		11.984.410.810	9.786.536.415
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		53.843.598.744	33.923.088.079
32	9. Chi phí hoạt động khác	34	(18.942.827.752)	233.688.491.150
<b>40</b>	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>557.883.941.244</b>	<b>529.900.991.500</b>



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		5.207.178	-
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		4.221.789.086	2.645.789.790
<b>50</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>4.226.996.264</b>	<b>2.645.789.790</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>35</b>		
52	1. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành		183.423.790.642	189.845.663.055
55	2. Chi phí tài chính khác		-	106.213.077
<b>60</b>	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>183.423.790.642</b>	<b>189.951.876.132</b>
<b>61</b>	<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		<b>6.943.438.428</b>	<b>7.176.467.562</b>
<b>62</b>	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>36</b>	<b>102.913.981.670</b>	<b>95.254.409.311</b>
<b>70</b>	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>194.667.563.998</b>	<b>18.091.120.369</b>
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	Thu nhập khác	37	8.070.862.615	6.186.379.889
72	Chi phí khác		6.733.680	109.173.983
<b>80</b>	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>8.064.128.935</b>	<b>6.077.205.906</b>
<b>90</b>	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>202.731.692.933</b>	<b>24.168.326.275</b>
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		219.408.760.229	39.702.976.640
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(16.677.067.296)	(15.534.650.365)
<b>100</b>	<b>X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>	<b>38</b>	<b>25.379.465.501</b>	<b>205.400.000</b>
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.1	36.540.073.070	-
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.2	(11.160.607.569)	205.400.000
<b>200</b>	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>177.352.227.432</b>	<b>23.962.926.275</b>
<b>300</b>	<b>XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>		-	-
<b>500</b>	<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>		<b>1.497</b>	<b>314</b>
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	1.497	314

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Thu Hiền  
Phó phòng Kế toán



Ông Nguyễn Văn Học  
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Việt Oanh  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN</b>		<b>202.731.692.933</b>	<b>24.168.326.275</b>
<b>02</b>	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>267.197.150.144</b>	<b>291.083.138.880</b>
03	Khấu hao TSCĐ		8.408.736.167	5.676.631.583
04	Các khoản dự phòng		92.212.038.648	100.660.607.008
05	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(5.207.178)	-
06	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành		183.423.790.642	184.757.033.606
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		-	(11.133.317)
08	Dự thu tiền lãi		(16.842.208.135)	-
<b>10</b>	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>7.340.187.073</b>	<b>25.013.047.879</b>
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	29.2	7.340.187.073	25.013.047.879
<b>18</b>	<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(9.342.087.401)</b>	<b>(9.478.397.514)</b>
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	29.2	(9.342.087.401)	(9.478.397.514)
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>467.926.942.749</b>	<b>330.786.115.520</b>
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(33.356.766.677)	18.826.356.522
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		113.173.143.926	(339.496.000.000)
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		315.973.354.554	(596.882.152.356)
34	Giảm tài sản tài chính AFS		2.138.595.306	88.192.000.000
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(250.000.000)	12.600.000.000
36	Giảm/(tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		19.033.259.399	(9.893.073.829)
37	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		218.353.780.933	26.461.124.483
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(90.725.942.985)	16.920.271.620
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác		96.328.951.095	(107.522.085.188)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(6.599.967.155)	(105.356.870.348)
42	Tăng/(Giảm) chi phí trả trước		2.567.417.610	(1.621.350.262)
43	Thuế TNDN đã nộp	22	(35.338.350.829)	-
44	Lãi vay đã trả		(189.619.367.029)	(21.268.547.805)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(1.788.180.837)	855.971.868
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		744.244.542	479.994.575
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		1.336.253.941	4.466.457.962
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(2.787.215.450)	5.249.694.793
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		(525.301.411.759)	36.157.526.501
<b>60</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>351.808.741.334</b>	<b>(641.044.565.944)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(20.692.863.079)	(8.170.826.097)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		9.200.710	47.969.091
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(20.683.662.369)</b>	<b>(8.122.857.006)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(92.101.000)	(7.728.000)
73	Tiền vay gốc		2.122.548.251.528	1.577.369.870.840
73.2	- Tiền vay khác		2.122.548.251.528	1.577.369.870.840
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.256.878.260.000)	(899.177.722.526)
74.3	- Tiền chi trả nợ gốc vay khác		(2.256.878.260.000)	(899.177.722.526)
75	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(60.319.984.000)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</b>		<b>(134.422.109.472)</b>	<b>617.864.436.314</b>
90	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>		<b>196.702.969.493</b>	<b>(31.302.986.636)</b>
101	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	5	<b>261.746.724.202</b>	<b>293.049.710.838</b>
101.1	Tiền		261.746.724.202	293.049.710.838
103	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>		<b>458.449.693.695</b>	<b>261.746.724.202</b>
103.1	Tiền		353.049.693.695	261.746.724.202
103.2	Các khoản tương đương tiền		105.400.000.000	-



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		90.138.260.750.450	77.875.997.520.430
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(90.856.387.587.400)	(76.305.652.357.470)
07	3. Nhận tiền gửi/(chi trả) để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		462.759.276.895	(242.343.956.495)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(9.457.769.952)	(8.658.177.450)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.201.587.026.999	191.808.754.033
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.199.977.194.587)	(381.453.403.275)
20	<b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>(263.215.497.595)</b>	<b>1.129.698.379.773</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>1.781.972.345.919</b>	<b>652.273.966.146</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.781.972.345.919	652.273.966.146
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.720.500.354.967	627.098.409.624
	Trong đó			
	Tiền gửi có kỳ hạn		1.676.338.097.590	627.098.409.624
	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		44.162.257.377	-
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		60.864.158.377	21.103.151.549
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		607.832.575	3.872.404.973
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>		<b>1.518.756.848.324</b>	<b>1.781.972.345.919</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		1.518.756.848.324	1.781.972.345.919
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.514.979.124.473	1.720.500.354.967
	Trong đó			
	Tiền gửi có kỳ hạn		1.154.820.916.966	1.676.338.097.590
	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		360.158.207.507	44.162.257.377
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.560.058.864	60.864.158.377
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		2.217.864.987	607.832.575

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Thu Hiền  
Phó phòng Kế toán





Ông Nguyễn Văn Học  
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Việt Oanh  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2019



# Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm						Số dư cuối năm	
	Ngày 1/1/2017	Ngày 1/1/2018	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2018		
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
	1	2	3	4	5	6	7	8		
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>										
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.221.238.014.300	1.221.230.286.300	(7.728.000)	-	(92.101.000)	-	1.221.230.286.300	1.221.138.185.300		
1.1. Cổ phiếu phổ thông	1.221.242.800.000	1.221.242.800.000	-	-	-	-	1.221.242.800.000	1.221.242.800.000		
1.2. Cổ phiếu quỹ	(4.785.700)	(12.513.700)	(7.728.000)	-	(92.101.000)	-	(12.513.700)	(104.614.700)		
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.996.355.740	6.194.502.054	1.198.146.314	-	8.867.611.372	-	6.194.502.054	15.062.113.426		
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4.986.371.640	6.184.517.954	1.198.146.314	-	8.867.611.372	-	6.184.517.954	15.052.129.326		
5. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	-	832.692.247	832.692.247	-	796.290.058	-	832.692.247	1.628.982.305		
6. Lợi nhuận chưa phân phối	92.956.182.231	50.130.545.890	23.962.926.275	66.788.562.616	177.352.227.432	19.891.886.108	50.130.545.890	207.590.887.214		
a. Lợi nhuận đã thực hiện	92.956.182.231	65.665.196.255	39.497.576.640	66.788.562.616	182.868.687.159	19.891.886.108	65.665.196.255	228.641.997.306		
b. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	(15.534.650.365)	(15.534.650.365)	-	(5.516.459.727)	-	(15.534.650.365)	(21.051.110.092)		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.324.176.923.911</b>	<b>1.284.572.544.445</b>	<b>27.184.183.150</b>	<b>66.788.562.616</b>	<b>195.791.639.234</b>	<b>19.891.886.108</b>	<b>1.284.572.544.445</b>	<b>1.460.472.297.571</b>		

Người lập biểu

Người kiểm soát





Bà Lê Thị Thu Hiền  
Phó phòng Kế toán

Ông Nguyễn Văn Học  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2019



Bà Nguyễn Thị Việt Oanh  
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 12/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014.

Công ty có trụ sở chính tại tầng M, 3 và 7, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (1) trụ sở chính và bảy (7) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 643 người (31 tháng 12 năm 2017: 513 người).

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

*Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.221.242.800.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.460.472.297.571 VND và tổng tài sản là 3.774.820.031.832 VND.

*Mục tiêu đầu tư*

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

*Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)**

*Hạn chế đầu tư (tiếp theo)*

- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu, cổ phiếu;
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

**4.4 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)**

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

**4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/lỗ" từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở Thuyết minh số 4.6. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.6 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau :

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên được xác định bằng với giá gốc cộng với lãi dự thu (nếu có).

**4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Phân loại lại tài sản tài chính**

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

**4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.11 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

**4.12 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.13 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	2 - 5 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.14 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

**4.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng và các chi phí trả trước khác.

**4.16 Các khoản vay và phát hành trái phiếu**

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc, bao gồm khoản tiền thu được trừ đi chi phí phát hành, tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.18 Lợi ích của nhân viên**

**4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

**4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.18 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)**

**4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.20 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4.21 Chi phí tiền lãi**

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và lãi phải trả của trái phiếu do Công ty phát hành và các khoản tiền lãi phát sinh từ các dịch vụ khác của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

**4.22 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

**4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.24 *Vốn chủ sở hữu***

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

***Các quỹ***

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

**4.25 *Cổ phiếu quỹ***

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**4.26 *Phân chia lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.26 *Các khoản mục không có số dư***

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	353.049.693.695	261.746.724.202
Các khoản tương đương tiền	105.400.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>458.449.693.695</b>	<b>261.746.724.202</b>

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	Năm 2018		Năm 2017	
	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
<b>a. Của Công ty</b>				
- Cổ phiếu	<b>76.389.310</b>	<b>4.470.715.511.800</b>	<b>39.138.025</b>	<b>1.032.613.535.328</b>
- Trái phiếu	46.379.310	1.169.652.641.800	36.559.053	771.560.058.000
	30.010.000	3.301.062.870.000	2.578.972	261.053.477.328
<b>b. Của nhà đầu tư</b>				
- Cổ phiếu	<b>9.044.835.117</b>	<b>215.014.361.862.450</b>	<b>9.101.530.901</b>	<b>161.099.673.566.269</b>
- Trái phiếu	9.040.770.717	214.634.397.641.050	9.088.541.892	159.706.726.878.360
- Chứng khoán khác	3.805.100	376.000.155.000	12.844.959	1.390.794.491.809
	259.300	3.964.066.400	144.050	2.152.196.100
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.121.224.427</b>	<b>219.485.077.374.250</b>	<b>9.140.668.926</b>	<b>162.132.287.101.597</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>130.768.091.721</b>	<b>98.551.166.882</b>	<b>306.611.316.510</b>	<b>291.076.666.145</b>
HPG	18.369.914.011	14.899.546.650	17.982.802.869	17.817.873.950
TCB	28.695.698.000	25.850.000.000	14.658.541.387	12.814.104.000
TCL	19.189.451.094	16.782.925.000	19.486.559.440	18.678.717.000
PSP	10.762.981.891	5.820.010.000	-	-
SD3	9.157.541.200	3.434.787.600	25.160.090.000	23.200.000.000
VGG	25.160.090.000	20.240.000.000	43.162.085.633	43.503.000.000
Cổ phiếu niêm yết khác	19.432.415.525	11.523.897.632	186.161.237.181	175.062.971.195
<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>227.884.166.268</b>	<b>227.884.166.268</b>	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>358.652.257.989</b>	<b>326.435.333.150</b>	<b>306.611.316.510</b>	<b>291.076.666.145</b>

**7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Trái phiếu chưa niêm yết	-	160.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	296.495.039.025	341.495.039.025
Chứng chỉ tiền gửi	91.826.856.074	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>388.321.895.099</b>	<b>501.495.039.025</b>

**7.3 Các khoản cho vay**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	2.152.650.919.624	2.152.650.919.624	2.555.683.171.544	2.555.683.171.544
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	147.633.465.833	147.633.465.833	60.574.568.467	60.574.568.467
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.300.284.385.457</b>	<b>2.300.284.385.457</b>	<b>2.616.257.740.011</b>	<b>2.616.257.740.011</b>

**7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	223.584.964.268	102.250.084.924	225.723.559.574	215.543.546.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

	31/12/2018			31/12/2017		Trích lập trong năm VND
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị dự phòng VND	
<b>Tài sản tài chính AFS</b>						
CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	1.710.000	46.768.500.000	22.230.000.000	(24.538.500.000)	-	24.538.500.000
CTCP Chế biến Thủy sản Út Xi	894.705	26.214.856.500	7.157.640.000	(19.057.216.500)	-	19.057.216.500
CTCP Đầu tư Tài chính Thăng Long	1.000.000	11.640.000.000	4.000.000.000	(7.640.000.000)	(640.000.000)	7.000.000.000
CTCP Giao nhận kho vận ngoại thương HP	50.000	1.880.000.000	650.000.000	(1.230.000.000)	-	1.230.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	7.582.078	137.081.607.768	68.212.444.924	(68.869.162.844)	(9.540.012.945)	59.329.149.899
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.236.783</b>	<b>223.584.964.268</b>	<b>102.250.084.924</b>	<b>(121.334.879.344)</b>	<b>(10.180.012.945)</b>	<b>111.154.866.399</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (tiếp theo)**

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>10.180.012.945</b>	<b>143.731.791.087</b>
Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm	111.154.866.399	(133.551.778.142)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>121.334.879.344</b>	<b>10.180.012.945</b>

**7.6 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính**

Các loại tài sản tài chính	31/12/2018			
	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
<b>FVTPL</b>				
Cổ phiếu niêm yết	130.768.091.721	136.310.113	(32.353.234.952)	98.551.166.882
Trái phiếu chưa niêm yết	227.884.166.268	-	-	227.884.166.268
<b>AFS</b>				
Cổ phiếu chưa niêm yết	220.584.964.268	-	(118.334.879.344)	102.250.084.924
Đầu tư khác	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>582.237.222.257</b>	<b>136.310.113</b>	<b>(153.688.114.296)</b>	<b>428.685.418.074</b>

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính năm 2017 như sau:

Các loại tài sản tài chính	31/12/2017			
	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
<b>FVTPL</b>				
Cổ phiếu niêm yết	306.611.316.510	9.478.397.514	(25.013.047.879)	291.076.666.145
<b>AFS</b>				
Cổ phiếu chưa niêm yết	222.723.559.574	-	(7.180.012.945)	215.543.546.629
Đầu tư khác	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>532.334.876.084</b>	<b>9.478.397.514</b>	<b>(35.193.060.824)</b>	<b>506.620.212.774</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	250.000.000	-
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	4.403.516.106	5.076.160.874
<i>Phải thu cổ tức</i>	133.509.400	130.348.800
<i>Phải thu lãi cho vay margin</i>	4.270.006.706	4.945.812.074
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính chưa đến ngày nhận	12.438.692.029	13.957.098.525
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	2.895.197.809	404.444.444
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	9.543.494.220	13.552.654.081
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.092.208.135</b>	<b>19.033.259.399</b>

**9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	13.707.789.800	9.806.000.000
Phải thu hợp đồng ủy thác đầu tư và hợp tác kinh doanh chứng khoán	109.811.217.411	331.980.076.024
Phải thu dịch vụ khác	36.664.460.220	36.751.487.760
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	315.420	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>160.183.782.851</b>	<b>378.537.563.784</b>

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải thu lãi các dịch vụ tài chính CTCK cung cấp	80.435.181.474	134.014.032.109
Phải thu khác	25.470.676.573	59.874.050.232
<b>Tổng cộng</b>	<b>105.905.858.047</b>	<b>193.888.082.341</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Dự phòng phải thu các dịch vụ do CTCK cung cấp	250.535.404.530	443.028.385.006
Dự phòng phải thu khác	138.700.000	138.700.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>250.674.104.530</b>	<b>443.167.085.006</b>

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Số dư đầu năm</b> (Hoàn nhập)/trích lập trong năm	<b>443.167.085.006</b> (18.942.827.752)	<b>513.357.310.972</b> 233.688.491.150
Xử lý khoản phải thu tổn thất bằng nguồn dự phòng trong năm	(173.550.152.724)	(303.878.717.116)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>250.674.104.530</b>	<b>443.167.085.006</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	549.289.180	541.104.630
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.467.905.490	4.729.007.310
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ	2.386.531.335	3.367.986.992
Chi phí trả trước khác	1.787.545.452	348.118.753
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.191.271.457</b>	<b>8.986.217.685</b>

**13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỘC, KỸ QUỸ NGẮN HẠN**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	133.478.223	-
Đặt cọc mua cổ phần	-	95.000.000.000
Đặt cọc khác	15.231.450.000	15.063.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.364.928.223</b>	<b>110.063.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc, thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.275.753.000	49.857.725.207	5.473.093.999	2.588.324.239	59.194.896.445
Mua trong năm	-	9.384.716.000	41.613.000	1.858.308.500	11.284.637.500
Giảm trong năm	(1.275.753.000)	(229.522.162)	-	(3.327.528)	(1.508.602.690)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	59.012.919.045	5.514.706.999	4.443.305.211	68.970.931.255
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.275.753.000	43.591.207.771	2.221.279.283	2.587.414.986	49.675.655.040
Khấu hao trong năm	-	5.016.890.071	915.963.306	50.300.610	5.983.153.987
Giảm trong năm	(1.275.753.000)	(229.522.162)	-	(28)	(1.505.275.190)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	48.378.575.680	3.137.242.589	2.637.715.568	54.153.533.837
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	6.266.517.436	3.251.814.716	909.253	9.519.241.405
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	10.634.343.365	2.377.464.410	1.805.589.643	14.817.397.418

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 42.221 triệu VND đã hết khấu hao nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 41.266 triệu VND)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)**

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình năm 2017 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc, thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.309.659.400	48.892.144.018	4.938.662.507	2.622.607.326	57.763.073.251
Mua trong năm	-	1.344.871.097	1.172.184.000	-	2.517.055.097
Giảm trong năm	(33.906.400)	(379.289.908)	(637.752.508)	(34.283.087)	(1.085.231.903)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>1.275.753.000</u>	<u>49.857.725.207</u>	<u>5.473.093.999</u>	<u>2.588.324.239</u>	<u>59.194.896.445</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.303.725.786	39.631.704.531	2.132.235.191	2.608.815.841	45.676.481.349
Khấu hao trong năm	2.770.842	4.305.120.146	726.796.600	12.882.232	5.047.569.820
Giảm trong năm	(30.743.628)	(345.616.906)	(637.752.508)	(34.283.087)	(1.048.396.129)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>1.275.753.000</u>	<u>43.591.207.771</u>	<u>2.221.279.283</u>	<u>2.587.414.986</u>	<u>49.675.655.040</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	<u>5.933.614</u>	<u>9.260.439.487</u>	<u>2.806.427.316</u>	<u>13.791.485</u>	<u>12.086.591.902</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>-</u>	<u>6.266.517.436</u>	<u>3.251.814.716</u>	<u>909.253</u>	<u>9.519.241.405</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>
<b>Nguyên giá</b>	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	7.664.604.300
Mua trong năm	<u>9.408.225.579</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>17.072.829.879</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.267.945.060
Hao mòn trong năm	<u>2.425.582.180</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>4.693.527.240</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>5.396.659.240</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>12.379.302.639</u>

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 1.608 triệu VND đã hết khấu hao nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 1.488 triệu VND).

Biến động số dư tài sản cố định vô hình năm 2017 như sau

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>
<b>Nguyên giá</b>	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.010.833.300
Mua trong năm	<u>5.653.771.000</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>7.664.604.300</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.638.883.297
Hao mòn trong năm	<u>629.061.763</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>2.267.945.060</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	<u>371.950.003</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>5.396.659.240</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Chi phí thuê nhà dài hạn	66.913.016.199	70.928.149.083
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ dài hạn	567.971.463	1.325.309.961
<b>Tổng cộng</b>	<b>67.480.987.662</b>	<b>72.253.459.044</b>

**17. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc VSD, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Số dư đầu năm	7.956.433.957	5.456.433.957
Tiền nộp thêm	2.048.444.670	2.199.875.486
Lãi phân bổ	451.555.330	300.124.514
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.456.433.957</b>	<b>7.956.433.957</b>

**18. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Tiền nợ Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD"). Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 4 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nợ Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Số dư đầu năm	10.020.433.416	-
Tiền nộp trong năm	-	10.000.000.000
Lãi trong năm	30.741.114	20.433.416
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.051.174.530</b>	<b>10.020.433.416</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng	427.000.000.000	679.990.000.000

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 5% đến 6,4%/năm cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng và chứng khoán chưa niêm yết thuộc sở hữu của Công ty.

**20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (Phí giao dịch chứng khoán)	3.276.288.588	4.813.185.236
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (Phí lưu ký, phí chuyển khoản)	899.775.224	744.210.465
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.176.063.812</b>	<b>5.557.395.701</b>

**21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải trả phí môi giới giới thiệu khách hàng	7.488.668.464	9.899.849.301



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	111.298.525	565.209.860
Thuế thu nhập doanh nghiệp	820.081.531	-
Thuế thu nhập cá nhân	13.146.557.407	11.248.244.929
Các loại thuế khác	286.951.943	13.458.435
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.364.889.406</b>	<b>11.826.913.224</b>

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm:

	Số phải trả đầu năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số phải trả cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	565.209.860	-	5.296.229.823	5.750.141.158	111.298.525
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	381.640.710	36.540.073.070	35.338.350.829	820.081.531
Thuế thu nhập cá nhân	11.248.244.929	-	168.297.046.322	166.398.733.844	13.146.557.407
Các loại thuế khác	13.458.435	-	3.638.967.139	3.365.473.631	286.951.943
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.826.913.224</b>	<b>381.640.710</b>	<b>213.772.316.354</b>	<b>210.852.699.462</b>	<b>14.364.889.406</b>

**23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Dự trả lãi trái phiếu phát hành	33.026.857.837	34.292.698.016
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	530.323.288	409.694.721
Dự trả cho các lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân và tổ chức	9.156.244.729	14.206.609.504
Chi phí phải trả khác	37.579.372.144	44.179.339.299
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.292.797.998</b>	<b>93.088.341.540</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Nhận ký quỹ, ký cược theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với khách hàng	916.732.952.769	1.437.133.768.710

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn theo hợp đồng hợp tác với các nhà đầu tư (tổ chức, cá nhân) thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán, thời hạn từ 1 tuần đến 12 tháng và trả thu nhập từ 1,9% đến 9,095%/năm tính trên số dư tài khoản ký quỹ, ký cược. (31/12/2017: 2,6% - 9,9%/năm)

**25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải trả cho các dịch vụ tài chính khác	1.136.238.322	1.707.965.645
Các khoản phải trả khác	5.086.663.328	6.385.012.159
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.222.901.650</b>	<b>8.092.977.804</b>

**26. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN**

				31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn				846.581.816.346	727.921.824.818
Năm phát hành	Lô	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
2016	Lô 1	8,675%	2019	41.000.000.000	67.000.000.000
	Lô 2	8,675%		10.000.000.000	21.000.000.000
	Lô 3	8,75%		39.000.000.000	48.000.000.000
2017	Lô 1	8% - 8,2%	2020	20.000.000.000	81.000.000.000
	Lô 2	8%		52.000.000.000	176.000.000.000
	Lô 3	8%		20.000.000.000	209.000.000.000
	Lô 4	8%		14.000.000.000	74.000.000.000
	Lô 5	8%		10.000.000.000	52.000.000.000
2018	Lô 1	8% - 8,31%	2021	194.000.000.000	-
	Lô 2	8%		109.000.000.000	-
	Lô 3	8%		100.000.000.000	-
	Lô 4	8%		240.000.000.000	-
Chi phí phát hành				(2.418.183.654)	(78.175.182)
<b>Trái phiếu phát hành dài hạn</b>				<b>846.581.816.346</b>	<b>727.921.824.818</b>



## Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 27.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	<b>1.221.242.800.000</b>	<b>(4.785.700)</b>	<b>4.996.355.740</b>	<b>4.986.371.640</b>	-	<b>92.956.182.231</b>	<b>1.324.176.923.911</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	23.962.926.275	23.962.926.275
Mua cổ phiếu quỹ	-	(7.728.000)	-	-	-	-	(7.728.000)
Trích lập quỹ	-	-	1.198.146.314	1.198.146.314	832.692.247	(5.727.061.616)	(2.498.076.741)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(61.061.501.000)	(61.061.501.000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>1.221.242.800.000</b>	<b>(12.513.700)</b>	<b>6.194.502.054</b>	<b>6.184.517.954</b>	<b>832.692.247</b>	<b>50.130.545.890</b>	<b>1.284.572.544.445</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	177.352.227.432	177.352.227.432
Mua cổ phiếu quỹ	-	(92.101.000)	-	-	-	-	(92.101.000)
Trích lập quỹ	-	-	8.867.611.372	8.867.611.372	718.887.788	(19.891.886.108)	(1.437.775.576)
Tăng khác	-	-	-	-	77.402.270	-	77.402.270
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>1.221.242.800.000</b>	<b>(104.614.700)</b>	<b>15.062.113.426</b>	<b>15.052.129.326</b>	<b>1.628.982.305</b>	<b>207.590.887.214</b>	<b>1.460.472.297.571</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**27.2 Lợi nhuận chưa phân phối**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	228.641.997.306	65.665.196.255
Lợi nhuận chưa thực hiện	(21.051.110.092)	(15.534.650.365)
<b>Tổng cộng</b>	<b>207.590.887.214</b>	<b>50.130.545.890</b>

**27.3 Cổ phiếu**

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Đơn vị: cổ phiếu</i>	
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>122.124.280</b>	<b>122.124.280</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>122.124.280</b>	<b>122.124.280</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	122.124.280	122.124.280
- Cổ phiếu phổ thông	122.124.280	122.124.280
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>(7.387)</b>	<b>(1.656)</b>
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(7.387)	(1.656)
- Cổ phiếu phổ thông	(7.387)	(1.656)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>122.116.893</b>	<b>122.122.624</b>
- Cổ phiếu phổ thông	122.116.893	122.122.624
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**28.1 Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	9.882.580.000	9.882.580.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.882.580.000</b>	<b>9.882.580.000</b>

**28.2 Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Dịch vụ hợp đồng có cam kết mua bán lại	46.996.248.342	47.954.214.062
Dịch vụ tài chính niêm yết	248.195.371.355	249.144.790.025
Dịch vụ tài chính khác	171.082.150.194	-
Nợ khó đòi đã xử lý khác	57.000.000	57.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>466.330.769.891</b>	<b>297.156.004.087</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**28.3 Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Ngoại tệ bằng USD	530.473.911	13.650.512
Ngoại tệ bằng JPY	142.233	142.233
<b>Tổng cộng</b>	<b>530.616.144</b>	<b>13.792.745</b>

**28.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	62.850.030.000	140.439.060.000
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	13.063.050.000	13.063.050.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	100.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>76.013.080.000</b>	<b>153.502.110.000</b>

**28.5 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	127.968.330.000	127.968.330.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>127.968.330.000</b>	<b>127.968.330.000</b>

**28.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	15.178.793.640.000	10.329.683.100.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	616.066.060.000	686.505.890.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	5.794.554.550.000	5.491.012.500.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.074.978.090.000	612.170.900.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	237.252.560.000	340.221.330.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.901.644.900.000</b>	<b>17.459.593.720.000</b>

**28.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	28.901.680.000	3.541.570.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	178.631.420.000	281.278.780.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>207.533.100.000</b>	<b>284.820.350.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**28.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước	206.580.220.000	314.880.110.000
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư nước ngoài	14.300.000	414.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>206.594.520.000</b>	<b>315.294.110.000</b>

**28.9 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư trong nước	1.693.810.000	4.839.890.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.693.810.000</b>	<b>4.839.890.000</b>

**28.10 Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.001.889.128.874	1.616.344.086.876
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.001.237.339.876	1.615.695.466.448
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	651.788.998	648.620.428
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư để theo dõi tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư	152.931.788.092	59.994.010.714
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	360.158.207.507	44.162.257.377
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.560.058.864	60.864.158.377
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.516.539.183.337</b>	<b>1.781.364.513.344</b>

**28.11 Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	2.111.904.984	460.512.899
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	105.760.003	147.319.676
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.217.664.987</b>	<b>607.832.575</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**28.12 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.510.479.485.804	1.774.825.256.046
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.059.697.533	6.539.257.298
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.516.539.183.337</b>	<b>1.781.364.513.344</b>

**28.13 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Công ty CP ĐT TM Hoa Sen Việt Nam	592.620	592.620
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	10.953.000	10.953.000
Công ty CP du lịch Kim Liên	488.085	-
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	2.099.871.279	448.967.279
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.111.904.984</b>	<b>460.512.899</b>

**28.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	105.760.003	147.319.676
<b>Tổng cộng</b>	<b>105.760.003</b>	<b>147.319.676</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 29. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

#### 29.1 Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

##### 29.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	18.227.537	467.561.071.172	394.472.711.421	73.088.359.751	26.799.004.686
	CTG	225.010	7.072.786.000	5.456.671.738	1.616.114.262	-
	DIG	7.500.300	175.228.572.000	149.293.769.868	25.934.802.132	-
	BSR	3.800.000	117.760.200.000	85.880.000.000	31.880.200.000	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	6.702.227	167.499.513.172	153.842.269.815	13.657.243.357	26.799.004.686
2	Chứng chỉ tiền gửi	90.000	90.406.849.315	90.020.340.000	386.509.315	2.320.000.000
3	Trái phiếu niêm yết	8.130.000	881.854.620.000	869.199.016.667	12.655.603.333	52.418.508
	Trái phiếu KBC11710	1.990.000	208.087.170.000	198.058.066.667	10.029.103.333	-
	Trái phiếu NVLG122018	-	-	-	-	52.418.508
	Trái phiếu BVDB17319	1.200.000	137.515.800.000	136.850.700.000	665.100.000	-
	Trái phiếu niêm yết khác	4.940.000	536.251.650.000	534.290.250.000	1.961.400.000	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	9.555.689	1.411.440.411.890	1.370.230.660.512	41.209.751.378	8.607.400.402
	Trái phiếu Công ty TNHH	138	14.264.953.398	13.800.000.000	464.953.398	3.530.547.945
	Liên doanh Ô tô Hòa Bình	-	-	-	-	-
	Trái phiếu Công ty Cổ phần	2.198.937	229.429.466.764	219.541.046.276	9.888.420.488	-
	Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova	-	-	-	-	-
	Trái phiếu Tập đoàn	-	-	-	-	-
	Vingroup - Công ty Cổ phần	7.356.614	1.167.745.991.728	1.136.889.614.236	30.856.377.492	994.483.515
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	-	-	-	-	4.082.368.942
	<b>Tổng cộng</b>	<b>36.003.226</b>	<b>2.851.262.952.377</b>	<b>2.723.922.728.600</b>	<b>127.340.223.777</b>	<b>37.778.823.596</b>



## Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 29. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 29.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

##### 29.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	5.357.910	84.238.758.000	116.105.107.036	31.866.349.036	108.510.808.771
	SFG	414.160	5.602.246.000	5.685.273.718	83.027.718	34.398.940
	REE	200.000	6.811.582.500	7.583.624.655	772.042.155	-
	POW	972.100	12.605.960.000	14.021.360.000	1.415.400.000	-
	PVB	-	-	-	-	6.473.697.848
	Cổ phiếu niêm yết khác	3.771.650	59.218.969.500	88.814.848.663	29.595.879.163	102.002.711.983
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	180.000	1.353.333.333	2.880.000.000	1.526.666.667	702.000.000
	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhà khoa DETEC	180.000	1.353.333.333	2.880.000.000	1.526.666.667	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	-	-	-	-	702.000.000
3	Trái phiếu niêm yết	6.750.000	726.575.870.000	733.559.190.000	6.983.320.000	-
	Trái phiếu KBC11710	1.690.000	172.746.730.000	179.641.930.000	6.895.200.000	-
	Trái phiếu niêm yết khác	5.060.000	553.829.140.000	553.917.260.000	88.120.000	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	283.262	139.029.364.853	139.749.492.578	720.127.725	-
	Trái phiếu Công ty TNHH Liên doanh Ô tô Hòa Bình	1.102	110.399.265.753	110.664.953.398	265.687.645	-
	Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova	282.160	28.630.099.100	29.084.539.180	454.440.080	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12.571.172</b>	<b>951.197.326.186</b>	<b>992.293.789.614</b>	<b>41.096.463.428</b>	<b>109.212.808.771</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 29. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 29.2 Chính lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
<b>FVTPL</b>							
Cổ phiếu niêm yết	130.768.091.721	98.551.166.882	(32.216.924.839)	(15.534.650.365)	(16.682.274.474)	(9.342.087.401)	(7.340.187.073)
BCC	5.834.917.300	2.489.006.000	(3.345.911.300)	(2.924.835.300)	(421.076.000)	-	(421.076.000)
DVP	9.569.294.972	5.872.440.000	(3.696.854.972)	(677.292.308)	(3.019.562.664)	-	(3.019.562.664)
HPG	18.369.914.011	14.899.546.650	(3.470.367.361)	2.400.020	(3.472.767.381)	(2.400.020)	(3.470.367.361)
TCB	28.695.698.000	25.850.000.000	(2.845.698.000)	-	(2.845.698.000)	-	(2.845.698.000)
TCL	19.189.451.094	16.782.925.000	(2.406.526.094)	(807.842.440)	(1.598.683.654)	-	(1.598.683.654)
PSP	10.762.981.891	5.820.010.000	(4.942.971.891)	(2.769.090.000)	(2.173.881.891)	-	(2.173.881.891)
DIG	1.762.026	1.472.500	(289.526)	8.103.097.656	(8.103.387.182)	(8.103.097.656)	(289.526)
VGG	25.160.090.000	20.240.000.000	(4.920.090.000)	(38.730)	(4.920.051.270)	-	(4.920.051.270)
Cổ phiếu niêm yết khác	13.183.982.427	6.595.766.732	(6.588.215.695)	(16.461.049.263)	9.872.833.568	(1.236.589.725)	11.109.423.293
<b>Tổng cộng</b>	<b>130.768.091.721</b>	<b>98.551.166.882</b>	<b>(32.216.924.839)</b>	<b>(15.534.650.365)</b>	<b>(16.682.274.474)</b>	<b>(9.342.087.401)</b>	<b>(7.340.187.073)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**29.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức	6.069.171.179	7.173.573.776
Trái tức	14.474.668.439	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.543.839.618</b>	<b>7.173.573.776</b>

**29.4 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	22.983.226.373	22.753.957.559
Trái tức	20.684.444.445	404.444.444
Lãi chứng chỉ tiền gửi	162.739.726	511.111.111
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.830.410.544</b>	<b>23.669.513.114</b>

**29.5 Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ	290.107.107.560	254.757.491.842
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	19.443.496.519	9.653.589.174
<b>Tổng cộng</b>	<b>309.550.604.079</b>	<b>264.411.081.016</b>

**29.6 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức	515.000.000	530.000.000
Trái tức	2.877.479.452	15.391.764.658
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.392.479.452</b>	<b>15.921.764.658</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN**

	<i>Năm 2018</i> VND	<i>Năm 2017</i> VND
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	348.840.977.409	270.840.662.600
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán phái sinh	49.856.515.000	-
Doanh thu môi giới khác	-	44.780.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>398.697.492.409</b>	<b>315.620.662.600</b>

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH**

	<i>Năm 2018</i> VND	<i>Năm 2017</i> VND
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	6.051.490.910	13.391.818.181
Doanh thu thu xếp phát hành trái phiếu	82.471.000.000	100.890.235.909
<b>Tổng cộng</b>	<b>88.522.490.910</b>	<b>114.282.054.090</b>

**32. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Năm 2018</i> VND	<i>Năm 2017</i> VND
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	5.603.661.695	5.682.704.536
Doanh thu phí chuyển nhượng	1.214.839.825	316.202.399
Doanh thu môi giới cho vay với ngân hàng mẹ	37.168.987.041	31.549.982.330
Doanh thu dịch vụ khác	3.323.220.802	1.568.813.654
<b>Tổng cộng</b>	<b>47.310.709.363</b>	<b>39.117.702.919</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN**

	<i>Năm 2018</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2017</i> <i>VND</i>
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	55.906.945.002	48.371.730.808
Chi phí tiền lương các chi phí khác cho nhân viên	157.346.941.002	101.384.714.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.764.080.152	23.547.955.189
Chi phí lương kinh doanh cộng tác viên kinh doanh và các khoản chi khác	92.970.859.565	72.338.475.603
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>335.988.825.721</u></b>	<b><u>245.642.876.428</u></b>

**34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Năm 2018</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2017</i> <i>VND</i>
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán	(18.942.827.752)	233.688.491.150
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>(18.942.827.752)</u></b>	<b><u>233.688.491.150</u></b>

**35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm 2018</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2017</i> <i>VND</i>
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	64.003.153.492	48.635.684.172
Chi phí lãi vay ngân hàng	25.951.719.250	7.888.929.568
Chi phí cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức	85.976.608.597	127.495.919.866
Chi phí hoa hồng phát hành trái phiếu	7.492.309.303	5.825.129.449
Chi phí tài chính khác	-	106.213.077
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>183.423.790.642</u></b>	<b><u>189.951.876.132</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lương và các khoản phúc lợi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	56.392.723.655	60.731.343.634
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.269.623.170	1.042.495.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	725.755.015	330.688.391
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.779.279.723	2.442.115.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.401.620	90.137.774
Chi phí khác	15.197.401.807	12.801.669.112
<b>Tổng cộng</b>	<b>102.913.981.670</b>	<b>95.254.409.311</b>

**37. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ vi phạm thực hiện hợp đồng	3.871.727.490	3.732.257.900
Thu nhập khác	4.199.135.125	2.454.121.989
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.070.862.615</b>	<b>6.186.379.889</b>

**38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2017: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>202.731.692.933</b>	<b>24.168.326.275</b>
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không được khấu trừ	2.983.636.980	1.393.881.527
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi trích trước	30.771.320.183	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ cổ tức	(6.584.171.179)	(7.703.573.776)
- Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(7.180.000.000)	(1.027.000.000)
- Chênh lệch thuần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	16.682.274.474	15.534.650.365
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(5.207.178)	-
Lỗi lũy kế được chuyển (*)	(56.699.180.867)	(32.366.284.391)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>182.700.365.346</b>	<b>-</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>36.540.073.070</b>	<b>-</b>

(\*) Tổng số lỗi lũy kế được phép chuyển trong năm là 58.684.578.370 VND, tuy nhiên Công ty đã thực hiện đánh giá lại các khoản lỗ này và nhận thấy có một khoản chi phí không đáp ứng được yêu cầu để ghi nhận là khoản chi phí hợp lý, hợp lệ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp, do vậy Công ty đã thận trọng thực hiện căn trừ khoản lỗ 56.699.180.867 VND khi xác định thu nhập chịu thuế ước tính trong năm.

**38.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.436.000.000</b>	<b>1.641.400.000</b>
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	55.803.037.844	(1.027.000.000)
Trong đó:		
- Lỗi lũy kế từ chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	32.216.924.839	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	(5.207.178)	-
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi trích trước	30.771.320.183	-
- Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(7.180.000.000)	(1.027.000.000)
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong năm hiện hành	20%	20%
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	11.160.607.569	(205.400.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.596.607.569</b>	<b>1.436.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông:

	<i>Năm 2018</i>	<i>Năm 2017</i>
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	122.120.290	121.788.539

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Năm 2018</i>	<i>Năm 2017</i> <i>(trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế - VND	182.868.687.159	39.702.976.640
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) - VND	-	(1.437.775.576)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	182.868.687.159	38.265.201.064
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	122.120.290	121.788.539
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND</b>	<b>1.497</b>	<b>314</b>

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017.

Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018 do Đại hội đồng cổ đông quyết định tỷ lệ phân bổ vào quỹ này cho năm 2017. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm đi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**40. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>31/12/2018</i> <i>Phải thu/(Phải trả)</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2017</i> <i>Phải thu/(Phải trả)</i> <i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Tiền gửi thanh toán của Công ty	145.013.055.874	157.917.278.981
	Tiền gửi giao dịch của Nhà đầu tư	325.066.117.099	1.045.519.849.852
	Phải thu phí hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán	4.800.986	32.170.609
	Ủy thác đầu tư	3.000.000.000	3.000.000.000
	Phải trả chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	(940.000.000)	-
	Phải trả chi phí thuê văn phòng	(333.096.934)	(209.000.000)
	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Đặt cọc thuê văn phòng	1.111.228.170
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	Đặt cọc thuê văn phòng	(13.258.300)	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	Nhận tiền gửi giao dịch chứng khoán	-	(34.868.898)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**40. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2018 và năm 2017 như sau:

	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm 2018</i>	<i>Năm 2017</i>
		<i>Thu nhập/(Chi phí)</i> VND	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i> VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	948.253.682	816.908.836
	Doanh thu phí quản lý cổ đông	600.000.000	600.000.000
	Doanh thu phí hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán	36.668.654.292	39.650.000.000
	Doanh thu tư vấn phát hành trái phiếu	100.000.000	-
	Doanh thu chuyển nhượng trái phiếu	173.000.000	-
	Chi phí thuê văn phòng	(780.382.663)	(413.620.000)
	Chi phí môi giới MBS Bond	(11.743.000.000)	-
	Chi phí tư vấn	-	(3.636.363.636)
	Chi phí khác	-	(119.000.000)
	Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	Chi phí tiền điện và thuê văn phòng	(8.954.568.143)
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Doanh thu cho thuê văn phòng	4.040.829.708	2.020.414.854
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Chi phí bảo hiểm cho nhân viên	(1.585.161.444)	(1.111.031.983)
Công ty Tài chính TNHH MB SHINSEI	Thu lãi tiền gửi	1.068.493	229.777.778
	Chi phí lãi vay	-	(17.062.499.999)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	Doanh thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	323.575.857	333.317.129
	Phí tư vấn	-	(105.125.032)
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Tiền lương, thưởng và thù lao	(21.809.505.897)	(8.416.220.534)



# Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 41.1 Thông tin báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

### Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>					
1. Doanh thu hoạt động	719.787.852.633	185.764.865.990	88.742.291.732	59.608.568.242	1.053.903.578.597
2. Các chi phí trực tiếp	(347.973.236.531)	(174.971.933.721)	(53.881.598.743)	18.936.094.071	(557.890.674.924)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(200.303.193.938)	(51.694.809.579)	(24.695.282.654)	(16.587.924.569)	(293.281.210.740)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>171.511.422.164</b>	<b>(40.901.877.310)</b>	<b>10.165.410.335</b>	<b>61.956.737.744</b>	<b>202.731.692.933</b>
<b>Số dư cuối năm</b>					
1. Tài sản bộ phận (*)	2.569.374.026.355	975.144.136.339	-	16.564.994.791	3.561.083.157.485
2. Tài sản phân bổ (*)	400.048.697.091	103.245.688.758	49.321.807.883	33.129.664.489	585.745.858.221
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.969.422.723.446</b>	<b>1.078.389.825.097</b>	<b>49.321.807.883</b>	<b>49.694.659.280</b>	<b>4.146.829.015.706</b>
3. Nợ phải trả bộ phận	3.319.387.090	10.754.347.186	-	-	14.073.734.276
4. Nợ phân bổ	1.571.025.392.210	405.454.635.533	193.690.950.971	130.103.021.271	2.300.273.999.985
<b>Tổng công nợ</b>	<b>1.574.344.779.300</b>	<b>416.208.982.719</b>	<b>193.690.950.971</b>	<b>130.103.021.271</b>	<b>2.314.347.734.261</b>

(\*) Khoản mục được trình bày không bao gồm số dư dự phòng suy giảm giá trị.

### Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**41.2 Cam kết thuê hoạt động**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Đến 1 năm	18.769.829.720	8.617.080.077
Từ 1 đến 5 năm	33.461.328.940	8.715.056.175
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.231.158.660</b>	<b>17.332.136.252</b>

**41.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có số dư ngoại tệ rất nhỏ như được trình bày trong Thuyết minh số 28.3. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**41.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 98.551.166.882 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 291.076.666.145 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tổn động. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 41.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND	Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	458.449.693.695	-	-	458.449.693.695
Các khoản cho vay	2.300.284.385.457	-	-	2.300.284.385.457
Các khoản phải thu	15.310.236.369	-	250.779.404.529	266.089.640.898
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.774.044.315.521</b>	<b>-</b>	<b>250.779.404.529</b>	<b>3.024.823.720.050</b>

##### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:



## Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 41.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	458.449.693.695	-	-	458.449.693.695
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	326.435.333.150	-	-	326.435.333.150
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	388.321.895.099	-	-	388.321.895.099
Các khoản cho vay	-	2.300.284.385.457	-	-	2.300.284.385.457
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	223.584.964.268	-	-	223.584.964.268
Các khoản phải thu	-	24.205.336.253	-	-	24.205.336.253
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	147.043.631.211	13.140.151.640	-	-	160.183.782.851
Các khoản phải thu khác	103.735.773.318	2.170.084.729	-	-	105.905.858.047
Tài sản ngắn hạn khác	-	30.475.796.543	-	-	30.475.796.543
Tài sản cố định	-	-	-	27.196.700.057	27.196.700.057
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	10.456.433.957	10.456.433.957
Tiền nộp Quỹ bù trừ	-	-	-	10.051.174.530	10.051.174.530
Các tài sản dài hạn	-	-	81.277.661.799	-	81.277.661.799
<b>Tổng cộng</b>	<b>250.779.404.529</b>	<b>3.767.067.640.834</b>	<b>81.277.661.799</b>	<b>47.704.308.544</b>	<b>4.146.829.015.706</b>
<b>NỢ TÀI CHÍNH</b>					
Vay ngắn hạn	-	427.000.000.000	-	-	427.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	4.176.063.812	-	-	4.176.063.812
Phải trả người bán ngắn hạn	-	7.488.668.464	-	-	7.488.668.464
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	2.409.002.000	-	-	2.409.002.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	14.364.889.406	-	-	14.364.889.406
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	80.292.797.998	-	-	80.292.797.998
Phải trả, phải nộp khác	-	12.746.017.646	-	-	12.746.017.646
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	916.732.952.769	-	-	916.732.952.769
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	1.182.140.150	1.182.140.150
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	846.581.816.346	-	-	846.581.816.346
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	1.373.385.670	-	-	1.373.385.670
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.465.210.392.095</b>	<b>847.955.202.016</b>	<b>1.182.140.150</b>	<b>2.314.347.734.261</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>250.779.404.529</b>	<b>2.301.857.248.739</b>	<b>(766.677.540.217)</b>	<b>46.522.168.394</b>	<b>1.832.481.281.445</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu

Bà Lê Thị Thu Hiền  
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Học  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Việt Oanh  
Phó Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2019